

CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐIỆN GIA LAI

Số: 02/2023/CBTT-GEC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 30 tháng 1 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

- |                                      |                                      |
|--------------------------------------|--------------------------------------|
| - Tên tổ chức:                       | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI         |
| - Mã chứng khoán:                    | GEG                                  |
| - Địa chỉ trụ sở chính:              | 114 Trường Chinh, TP Pleiku, Gia Lai |
| - Điện thoại :                       | 0269 382 3604                        |
| - Fax :                              | 0269 382 6365                        |
| - Người thực hiện công bố thông tin: | Phạm Thành Tuấn Anh                  |
| - Chức vụ:                           | Chánh Văn phòng Công ty              |

Loại công bố thông tin:  24h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý IV/2022 và giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh (Trình bày tại trang 36);
- Báo cáo Tài chính Riêng lẻ Quý IV/2022 và giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh (Trình bày tại trang 30).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/1/2023 tại đường dẫn: <http://geccom.vn> mục Quan hệ Cổ đông - Báo cáo Tài chính - Báo cáo Tài chính Quý - 2023.

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *W*

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**PHẠM THÀNH TUẤN ANH**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Địa chỉ: 114 Trường Chinh – TP Pleiku – Tỉnh Gia Lai

Điện Thoại : (0269) 3823604 Fax: 2593826365

Email: [info@geccom.vn](mailto:info@geccom.vn) Website: <http://www.geccom.vn>

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ IV/2022**

*Gia Lai, tháng 01 năm 2023*




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2022


Mẫu số B 01-DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2022<br>VND         | 01/01/2022<br>VND         |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>2.118.417.280.510</b>  | <b>1.316.250.208.851</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>333.840.180.277</b>    | <b>250.041.671.907</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 201.808.925.482           | 147.441.671.907           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 132.031.254.795           | 102.600.000.000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>490.780.000.000</b>    | <b>5.775.000.000</b>      |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 6           | 490.780.000.000           | 5.775.000.000             |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>749.953.495.381</b>    | <b>772.078.395.035</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7           | 359.179.377.155           | 314.406.390.017           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 8           | 74.565.045.169            | 33.448.346.000            |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 9c          | 256.147.376.270           | 253.175.900.000           |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 9a          | 60.498.169.418            | 171.671.121.171           |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |             | (436.472.631)             | (629.072.176)             |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        |             | -                         | 5.710.023                 |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>155.076.019.138</b>    | <b>146.323.773.855</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 155.076.019.138           | 146.323.773.855           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>388.767.585.714</b>    | <b>142.031.368.054</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 16a         | 9.579.623.250             | 9.966.624.419             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 378.359.473.622           | 130.411.552.403           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        |             | 828.488.842               | 1.232.653.996             |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                     | 155        |             | -                         | 420.537.236               |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>14.999.737.166.715</b> | <b>11.156.428.286.368</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>2.241.627.622</b>      | <b>9.125.131.969</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 9b          | 2.393.337.464             | 9.276.841.811             |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi         | 219        |             | (151.709.842)             | (151.709.842)             |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>9.965.494.395.685</b>  | <b>10.494.509.806.340</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 13          | 9.911.888.108.505         | 10.447.071.564.394        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 12.129.938.166.697        | 12.022.073.471.333        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (2.218.050.058.192)       | (1.575.001.906.939)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 224        | 11          | 24.680.870.368            | 26.255.988.848            |
| - Nguyên giá                                 | 225        |             | 28.086.588.959            | 28.086.588.959            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 226        |             | (3.405.718.591)           | (1.830.600.111)           |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 12          | 28.925.416.812            | 21.182.253.098            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 39.266.555.527            | 28.463.708.932            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (10.341.138.715)          | (7.281.455.834)           |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |             | <b>4.876.665.739.511</b>  | <b>499.096.880.254</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 14          | 4.876.665.739.511         | 499.096.880.254           |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> |             | <b>112.949.964.187</b>    | <b>100.121.996.924</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        | 15          | 112.949.964.187           | 100.121.996.924           |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>42.385.439.710</b>     | <b>53.574.470.881</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 16b         | 28.311.557.184            | 42.661.278.636            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        |             | 13.305.847.965            | 8.364.690.959             |
| 3. Lợi thế thương mại                        | 269        | 17          | 768.034.561               | 2.548.501.286             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>17.118.154.447.225</b> | <b>12.472.678.495.219</b> |


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

| NGUỒN VỐN   | Mã số       | Thuyết minh | 31/12/2022<br>VND         | 01/01/2022<br>VND         |
|---|-------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b>  |             | <b>11.488.419.175.269</b> | <b>8.734.985.031.041</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b>  |             | <b>2.070.603.380.359</b>  | <b>877.776.314.058</b>    |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311         | 18          | 1.224.607.420.026         | 314.711.791.641           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312         | 19          | 2.367.202.447             | 2.866.006.194             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313         | 20          | 47.192.516.863            | 65.532.053.995            |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314         |             | 940.875.532               | 342.164.130               |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315         | 21          | 62.576.739.763            | 31.770.419.492            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318         |             | 260.178.925               | 211.935.870               |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319         | 22          | 8.649.795.774             | 14.174.867.466            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 320         | 23          | 662.987.640.328           | 407.690.961.028           |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 322         |             | 61.021.010.701            | 40.476.114.242            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b>  |             | <b>9.417.815.794.910</b>  | <b>7.857.208.716.983</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331         | 18          | 151.309.883.176           | 1.158.644.135.385         |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336         |             | 273.197.457               | 36.990.556                |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338         | 24          | 9.264.097.059.149         | 6.695.140.195.028         |
| 4. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 342         |             | 2.074.900.200             | 3.215.584.109             |
| 5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 343         |             | 60.754.928                | 171.811.905               |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b>  |             | <b>5.629.735.271.956</b>  | <b>3.737.693.464.178</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b>  | <b>25</b>   | <b>5.629.735.271.956</b>  | <b>3.737.693.464.178</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411         |             | 3.861.369.020.000         | 3.037.155.260.000         |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>       | <i>411a</i> |             | 3.219.369.020.000         | 3.037.155.260.000         |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                              | <i>411b</i> |             | 642.000.000.000           | -                         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412         |             | 25.866.057.484            | 37.852.662.153            |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418         |             | 98.024.005.628            | 94.241.012.572            |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối                         | 421         |             | 292.430.636.129           | 208.327.095.118           |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | <i>421a</i> |             | 26.113.335.118            | 18.493.147.065            |
| <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>                   | <i>421b</i> |             | 266.317.301.011           | 189.833.948.053           |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                  | 429         |             | 1.352.045.552.715         | 360.117.434.335           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>        | <b>440</b>  |             | <b>17.118.154.447.225</b> | <b>12.472.678.495.219</b> |

  
\_\_\_\_\_  
**Nghiêm Thị Lệ Quyên**  
Người lập biểu

  
\_\_\_\_\_  
**Trần Thị Hồng Thắm**  
Kế toán trưởng



  
\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thái Hà**  
Tổng Giám đốc  
Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ báo cáo kết thúc 31/12/2022

Mẫu số B 02-DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | TM | Quý IV/2022<br>VND     | Quý IV/2021<br>VND     | Từ 01/01/2022<br>đến 31/12/2022<br>VND | Từ 01/01/2021<br>đến 31/12/2021<br>VND |
|---|-----------|----|------------------------|------------------------|--|--|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        | <b>1</b>  |    | <b>495.880.143.407</b> | <b>442.729.426.912</b> | <b>2.093.232.835.402</b>               | <b>1.381.118.770.011</b>               |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 10        | 26 | 495.880.143.407        | 442.729.426.912        | 2.093.232.835.402                      | 1.381.118.770.011                      |
| 3. Giá vốn hàng bán                                     | 11        | 27 | 275.197.970.537        | 224.259.454.911        | 1.081.833.401.633                      | 613.939.972.394                        |
| <b>4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |    | <b>220.682.172.870</b> | <b>218.469.972.001</b> | <b>1.011.399.433.769</b>               | <b>767.178.797.617</b>                 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | 28 | 23.836.079.348         | 8.125.309.996          | 213.920.427.160                        | 37.462.828.457                         |
| 6. Chi phí tài chính                                    | 22        | 29 | 178.078.749.997        | 151.278.258.563        | 657.088.144.981                        | 408.629.277.678                        |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                        | 23        |    | <i>155.733.736.251</i> | <i>133.117.840.967</i> | <i>586.905.106.652</i>                 | <i>383.781.656.592</i>                 |
| 7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết              | 24        |    | 11.305.340.733         | 12.705.441.531         | 12.827.967.263                         | 6.321.996.924                          |
| 8. Chi phí bán hàng                                     | 25        |    | 81.106.845             | 204.863.062            | 379.174.918                            | 471.454.958                            |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 26        | 30 | 47.152.623.597         | 40.951.310.335         | 160.341.431.872                        | 113.864.130.849                        |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>      | <b>30</b> |    | <b>30.511.112.512</b>  | <b>46.866.291.568</b>  | <b>420.339.076.421</b>                 | <b>287.998.759.513</b>                 |
| 11. Thu nhập khác                                       | 31        | 31 | -                      | 97.196.229.883         | 597.421.797                            | 90.906.719.725                         |
| 12. Chi phí khác  | 32        | 31 | 9.147.069.125          | 4.912.502.636          | 14.170.122.935                         | 10.189.812.148                         |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                               | <b>40</b> |    | <b>(9.147.069.125)</b> | <b>92.283.727.247</b>  | <b>(13.572.701.138)</b>                | <b>80.716.907.577</b>                  |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>            | <b>50</b> |    | <b>21.364.043.387</b>  | <b>139.150.018.815</b> | <b>406.766.375.283</b>                 | <b>368.715.667.090</b>                 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                         | 51        | 32 | 3.587.786.974          | 28.478.345.395         | 41.127.952.128                         | 44.652.211.054                         |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                          | 52        | 32 | (3.540.864.233)        | (3.809.418.429)        | (4.941.157.006)                        | (1.370.338.666)                        |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                      | <b>60</b> |    | <b>21.317.120.646</b>  | <b>114.481.091.849</b> | <b>370.579.580.161</b>                 | <b>325.433.794.702</b>                 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                   | 61        |    | 18.601.882.577         | 101.603.941.046        | 315.693.407.917                        | 282.831.537.440                        |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát      | 62        |    | 2.715.238.069          | 12.877.150.803         | 54.886.172.244                         | 42.602.257.262                         |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                            | 70        | 33 | 320                    | 308                    | 929                                    | 937                                    |
| 21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                          | 71        | 33 | 320                    | 308                    | 929                                    | 937                                    |

Nghiêm Thị Lệ Quyên  
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**

Mẫu số B 03-DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| STT  | CHỈ TIÊU   | Mã số     | Từ 01/01/2022<br>đến 31/12/2022<br>VND | Từ 01/01/2021<br>đến 31/12/2021<br>VND |
|--|--|-----------|--|--|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |  |           |  |  |
| 1.   | Lợi nhuận trước thuế   | 01        | 406.766.375.283                        | 368.715.667.090                        |
| 2.   | Điều chỉnh cho các khoản   |           |  |  |
| 3.   | Khấu hao TSCĐ  | 02        | 651.708.999.684                        | 414.421.623.337                        |
| 4.   | Các khoản dự phòng   | 03        | (1.333.283.454)                        | (227.530.094)                          |
| 5.   | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        | 22.555.885.425                         | (9.024.584.792)                        |
| 6.   | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | (161.273.810.415)                      | (106.404.247.239)                      |
| 7.   | Chi phí lãi vay  | 06        | 586.905.106.652                        | 407.554.546.964                        |
| 8.   | Các khoản điều chỉnh khác  | 07        | (7.521.900.587)                        | -                                      |
| 9.   | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>                     | <b>08</b> | <b>1.497.807.372.588</b>               | <b>1.075.035.475.266</b>               |
| 10.  | Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        | (305.796.258.749)                      | 633.557.876.162                        |
| 11.  | Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        | (8.752.245.283)                        | 5.649.212.459                          |
| 12.  | Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | (729.042.472.585)                      | 1.245.270.927.489                      |
| 13.  | Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        | 14.736.722.621                         | (5.005.179.569)                        |
| 14.  | Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (564.848.176.814)                      | (369.063.079.465)                      |
| 15.  | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (62.775.100.739)                       | (25.078.503.097)                       |
| 16.  | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        | 64.880.816                             | -                                      |
| 17.  | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17        | (32.768.576.240)                       | (17.894.703.970)                       |
| 18.  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> | <b>(191.373.854.385)</b>               | <b>2.542.472.025.275</b>               |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |           |  |  |
| 19.  | Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác  | 21        | (3.880.179.058.272)                    | (5.860.827.447.027)                    |
| 20.  | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác  | 22        | 70.029.344.743                         | 54.016.542.235                         |
| 21.  | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác   | 23        | (810.826.476.270)                      | (212.575.000.000)                      |
| 22.  | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 24        | 322.850.000.000                        | 124.024.497.839                        |
| 23.  | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26        | 530.395.255.115                        | -                                      |
| 24.  | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        | 49.538.092.971                         | 11.917.047.278                         |
| 25.  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>(3.718.192.841.713)</b>             | <b>(5.883.444.359.675)</b>             |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |  |           |  |  |
| 26.  | Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH  | 31        | 1.231.710.200.000                      | 312.702.203.116                        |
| 27.  | Tiền thu từ đi vay   | 33        | 3.701.335.751.540                      | 5.071.484.187.887                      |
| 28.  | Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | (878.292.583.415)                      | (1.784.766.110.872)                    |
| 29.  | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính   | 35        | (4.095.691.380)                        | (3.703.960.896)                        |
| 30.  | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36        | (57.128.174.500)                       | (140.110.746.122)                      |
| 31.  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>3.993.529.502.245</b>               | <b>3.455.605.573.113</b>               |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| STT | CHỈ TIÊU  | Mã số     | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND |
|-----|---|-----------|----------------------------------|----------------------------------|
|     | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)</b>   | <b>50</b> | <b>83.962.806.147</b>            | <b>114.633.238.713</b>           |
| 32. | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 60        | 250.041.671.907                  | 135.405.178.447                  |
| 33. | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        | (164.297.777)                    | 3.254.747                        |
|     | <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)</b> | <b>70</b> | <b>333.840.180.277</b>           | <b>250.041.671.907</b>           |

Nghiêm Thị Lệ Quyên  
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** B09-DN/HN  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 (thay đổi lần thứ 22 vào ngày 29/12/2022) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã cổ phiếu GEG) được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 28/08/2019 theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019. Và ngày giao dịch chính thức đầu tiên là ngày 19/09/2019 theo Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10/09/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Công ty”) là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Công ty có 5 chi nhánh và 2 văn phòng đại diện (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5 chi nhánh và 2 văn phòng đại diện) gồm:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng: tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông: tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang: tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Đăk Pi Hao: tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế: tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Võ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo GCN ngày 13/04/2018; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại số 09 Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội, Việt Nam theo Giấy chứng nhận ngày 05/03/2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 tổng số các Công ty con gồm: 14 Công ty. Trong đó, số lượng các Công ty con được hợp nhất: 12 Công ty.

**Danh sách Các Công ty con được hợp nhất:**

**1.1 Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai**

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình thủy điện; Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng đường dây điện và trạm biến áp từ 35 KV trở xuống; Kinh doanh vận tải hàng hóa. Gia công cơ khí (Chi tiết: Gia công sản phẩm cơ khí trong các lĩnh vực năng lượng: thủy điện, nhiệt điện, phong điện; lĩnh vực công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp); xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (Chi tiết: Sửa chữa sản phẩm kim loại đúc sẵn trong các lĩnh vực năng lượng: thủy điện, nhiệt điện, phong điện; lĩnh vực công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp); Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sửa chữa máy móc, thiết bị (Chi tiết: Sửa chữa máy móc, thiết bị



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** B09-DN/HN  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

trong các lĩnh vực năng lượng: thủy điện, nhiệt điện, phong điện; lĩnh vực công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp); Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Mua bán máy móc thiết bị điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế, máy móc thiết bị phụ tùng khai khoáng); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

**1.2 Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai**

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh điện; Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi – thủy điện.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 62,53%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 62,53%.

**1.3 Công ty TNHH MTV Tư vấn & Phát triển Năng lượng Gia Lai**

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Tư vấn thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn thiết kế cơ điện công trình; Tư vấn giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình điện; Tư vấn thiết kế hệ thống điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn lập quy hoạch, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cơ khí, đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn khảo sát địa hình; Tư vấn thiết kế công trình xây dựng cầu đường).

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

**1.4 Công ty TNHH MTV Thủy điện Thượng Lộ**

Địa chỉ trụ sở chính: 189 Phạm Văn Đồng, Phường Võ Dạ, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ thống điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

**1.5 Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ Long An**

Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 92, đường 838, khu phố 2, thị trấn Đông Thành, Huyện Đức Huệ, Tỉnh Long An.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99,94%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,94%.

**1.6 Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn**

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn 1, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và truyền tải điện năng;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99,96%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,96%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** B09-DN/HN  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**1.7 Công ty CP Năng Lượng VPL**

Địa chỉ trụ sở chính: 16 Hai Bà Trưng, Phường An Hội, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.

Hoạt động chính của Công ty là: Truyền tải và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 92,39%

Quyền biểu quyết của Công ty: 79,74%

**1.8 Công ty CP Năng lượng Điện Gió Tiền Giang**

Địa chỉ trụ sở chính: C32, Đường số 3, Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6, TP Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

Hoạt động chính của Công ty là: Truyền tải và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 54,92%

Quyền biểu quyết của Công ty: 54,92%

**1.9 Công ty CP Điện gió Ia Bang**

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đồng, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 84,72%

Quyền biểu quyết của Công ty: 60%

**1.10 Công ty CP hợp tác phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja**

Địa chỉ trụ sở chính: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99,11%

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,11%

**1.11 Công ty Cổ phần Năng Lượng Tái Tạo Tiền Giang**

Địa chỉ trụ sở chính: C32, Đường số 3, KP. Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99,71%

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,71%

**1.12 Công ty Cổ phần Điện Gió LaVi**

Địa chỉ trụ sở chính: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 96,16%

Quyền biểu quyết của Công ty: 0%

**Công ty con đã thành lập, nhưng chưa góp vốn:**

**1.13 Công ty Cổ phần Năng Lượng Tái Tạo Tân Thành**

Địa chỉ trụ sở chính: C32, Đường số 3, KDC Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6, Tp. Mỹ Tho, T. Tiền Giang

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

**1.14 Công ty Cổ phần Năng Lượng Xanh Cà Mau**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 155, đường Nguyễn Tất Thành, khóm 1, Phường 8, Tp. Cà Mau, T. Cà Mau

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN**  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**Công ty con đã giải thể và sáp nhập:**

Theo Trích yếu Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/2022/TYNQ-HĐQT ngày 3 tháng 3 năm 2022, Hội đồng quản trị đã phê duyệt kế hoạch giải thể Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định và Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định trong năm 2022. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, hai công ty đã hoàn thành thủ tục giải thể lần lượt theo thông báo số 65/TB.DKKD ngày 28 tháng 06 năm 2022 và thông báo số 81/TB.DKKD ngày 03 tháng 08 năm 2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định.

Ngoài ra, theo Trích yếu nghị quyết nêu trên, Hội đồng quản trị cũng phê duyệt kế hoạch sáp nhập Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An vào Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An. Tại ngày 10 tháng 05 năm 2022, theo giấy phép ĐKKD thay đổi lần 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, hai công ty đã hoàn thành công tác sáp nhập này.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 52/2022/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2022, Hội đồng quản trị đã phê duyệt kế hoạch giải thể Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Phong Điền (Công ty Phong Điền). Đến thời điểm lập và phát hành báo cáo, Công ty Phong Điền đã hoàn thành thủ tục giải thể theo thông báo ngày 04 tháng 01 năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế.

**Công ty con đã chuyển nhượng:**

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2022/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 2 năm 2022, Công ty đã hoàn thành chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Năng Lượng Tái Tạo Mới Số 1 (NRE). Theo đó tại ngày cuối kỳ, Công ty không còn giá trị đầu tư tại công ty NRE.

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.  
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

**3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200 và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

**4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu**

**4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng:**

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN** (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua và tỷ giá bán trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Các phương pháp kế toán:

Phương pháp vốn chủ sở hữu: Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.

Phương pháp giá gốc: Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phân thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

### **4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** B09-DN/HN  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

**4.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**Tài sản cố định hữu hình:**

**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>       | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 5 – 48                          |
| Máy móc thiết bị          | 5 – 20                          |
| Phương tiện vận tải       | 5 – 20                          |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 10                          |
| Khác                      | 2 – 20                          |

**Tài sản cố định thuê tài chính:**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính là 05 - 18 năm.

**Tài sản cố định vô hình:**

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian được giao đất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** B09-DN/HN  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**Tài sản cố định vô hình khác**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm máy tính   | 3-8                             |
| Quyền sử dụng đất   | 40-50                           |

**4.7 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên đóng góp, bên nhận ghi là khoản nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Trường hợp hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận sau thuế: Kế toán phải theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và quyết toán thuế riêng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh.

**4.8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

**4.9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ....

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Riêng trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

**4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**4.11 Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** B09-DN/HN (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

### **4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

### **4.14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết góp của các chủ sở hữu. Trường hợp ghi nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì kế toán phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày góp vốn.

Việc ghi nhận góp vốn bằng các loại tài sản vô hình: Bản quyền, thương hiệu, nhãn hiệu... chỉ được thực hiện khi có quy định cụ thể của pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### **4.15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng hóa và CCDV được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.16 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ.

### **4.17 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

### **4.18 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:** Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...

**Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:** Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công.); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

### **4.19 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### **Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***Thuế thu nhập hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm;
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**4.20 Nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất**

Công ty mẹ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của mình và của tất cả các công ty con ở trong nước và ngoài nước do công ty mẹ kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp, trừ các trường hợp:

- Quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời và phải được xác định ngay tại thời điểm mua công ty con. Nếu tại thời điểm mua, công ty mẹ đã phân loại khoản đầu tư là công ty con. Sau đó công ty mẹ dự kiến thoái vốn trong thời gian dưới 12 tháng hoặc công ty con dự kiến phá sản, giải thể, chia tách, sáp nhập, chấm dứt hoạt động trong thời gian dưới 12 tháng thì không được coi quyền kiểm soát là tạm thời.

- Hoạt động của công ty con bị hạn chế trong thời gian trên 12 tháng và điều này ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho công ty mẹ.

Công ty mẹ không được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất đối với:

- Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của công ty mẹ và công ty con khác trong tập đoàn;
- Công ty con là Quỹ tín thác, Quỹ tương hỗ, Quỹ đầu tư mạo hiểm hoặc các doanh nghiệp tương tự.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Tập đoàn.

Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** B09-DN/HN  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

toán “Công cụ tài chính” kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý, cụ thể:

Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý. Nếu công ty mẹ không sở hữu 100% công ty con thì chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý phải phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Sau ngày mua, nếu các tài sản của công ty con tại ngày mua (có giá trị hợp lý khác biệt so với giá trị ghi sổ) được khấu hao, thanh lý hoặc bán thì chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ được coi là đã thực hiện và phải điều chỉnh vào:

Nếu có chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, công ty mẹ phải ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con).

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ. Phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến việc công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Trường hợp công ty mẹ có các công ty con lập Báo cáo tài chính bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo của công ty mẹ. Trước khi hợp nhất Báo cáo tài chính, công ty mẹ phải chuyển đổi toàn bộ Báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ theo quy định.

**Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và cung cấp dịch vụ, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành. Công ty áp dụng thuế suất 8% cho các hoạt động kinh doanh được quy định tại Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 cho khoản thời gian từ 01/02/2022 đến 31/12/2022.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 và thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính. Riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN, cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** B09-DN/HN  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 1; Ia Đrăng 2; Ia Đrăng 3; H'Chan; Ia Meur 3; ĐăkPiHao 2; Ia Púch3 : Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành sau khi hết thời gian ưu đãi thuế.
- Nhà máy thủy điện Đa Khai: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 626BKH/PTDN ngày 28/01/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng và thông tư 123/2012/TT/BTC ngày 27/07/2012, công văn số 11005/TCT-TCKT ngày 14/05/2013 và công văn 1282/CT-TTHT ngày 24/05/2013.
- Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao1: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến 2017) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).
- Nhà máy thủy điện Ayun Thượng LA: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn là 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế. Công ty được miễn thuế trong 04 năm đầu (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến 2023).
- Nhà máy ĐMT Phong Điền: được công nhận vận hành thương mại ngày 12/10/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Nhà máy ĐMT Krông Pa: được công nhận vận hành thương mại ngày 27/11/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- NM thủy điện H'Mun (Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai): Áp dụng mức thuế suất là 20% và được giảm 50% thuế TNDN cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015 (9 năm từ năm 2015 đến 2023) theo hướng dẫn tại thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính và công văn hướng dẫn số 2420/CT-TTHT ngày 21/08/2015 của Cục thuế tỉnh Gia Lai.
- Nhà máy ĐMT TTC Đức Huệ 1: được công nhận vận hành thương mại ngày 20/04/2019, Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% từ năm 2019 (thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm, các năm tiếp theo 17%), áp dụng miễn thuế 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Nhà máy ĐMT Trúc Sơn: được công nhận vận hành thương mại ngày 14/06/2019. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Nhà máy Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2: Được công nhận vận hành thương mại vào ngày 21/4/2019, Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến năm 2022), giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến 2031).
- Nhà máy thủy điện Thượng Lộ: áp dụng thuế mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2019), được miễn 04 năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2016 đến năm 2019) và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028).
- Nhà máy Điện Gió Tân Phú Đông 2: được công nhận vận hành thương mại ngày 30/10/2021, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2021. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% trong vòng 15 năm, được miễn 4 năm (từ năm 2022 đến 2025) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).
- Nhà máy Điện Gió VPL: được công nhận vận hành thương mại ngày 30/10/2021, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2021. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** B09-DN/HN  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10%, được miễn 4 năm (từ năm 2022 đến 2025) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).

- Nhà máy Điện Gió Ia Bang 1: Giấy chứng nhận đầu tư số 3080025380 do Sở KH và ĐT tỉnh Gia Lai cấp ngày 07/09/2020, được công nhận vận hành thương mại ngày 29/10/2021, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2021. Những năm tiếp theo đăng ký áp dụng mức thuế suất ưu đãi TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn 4 năm (từ năm 2022 đến 2025) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).

Các khoản thu nhập khác áp dụng theo mức thuế suất theo quy định hiện hành.

**4.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                | 31/12/2022             | 01/01/2022             |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                       | 89.346.371             | 71.893.908             |
| Tiền gửi ngân hàng             | 201.319.579.111        | 147.185.241.889        |
| Tiền đang chuyển               | 400.000.000            | 184.536.110            |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 132.031.254.795        | 102.600.000.000        |
| <b>Tổng</b>                    | <b>333.840.180.277</b> | <b>250.041.671.907</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất từ 3,6%/năm đến 4,6%/năm tại ngày cuối kỳ (ngày đầu năm từ 2,9%/năm đến 3,2%/năm).

**6. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

|  | 31/12/2022             | 01/01/2022           |
|--|------------------------|----------------------|
|  | VND                    | VND                  |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b> | <b>490.780.000.000</b> | <b>5.775.000.000</b> |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (**)      | 490.780.000.000        | 5.775.000.000        |
| <b>Tổng</b>                            | <b>490.780.000.000</b> | <b>5.775.000.000</b> |

(\*\*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 3,7%/năm đến 7,5%/năm tại ngày cuối kỳ.

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | 31/12/2022             | 01/01/2022             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>Bên thứ ba</b>                             | <b>275.897.825.940</b> | <b>250.351.491.451</b> |
| Công ty Mua Bán Điện                          | 258.187.416.925        | 218.227.301.844        |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Nam                | 5.410.489.249          | 7.113.871.511          |
| Công Ty CP Đầu tư và PT Năng lượng Đức Phúc 1 | 6.615.000              | 6.859.000.000          |
| Công Ty CP Đầu tư và PT Năng lượng Đức Phúc 2 | 226.885.400            | 8.699.766.728          |
| Công ty Cổ Phần Tập đoàn PCI                  | 3.479.716.152          | -                      |
| Khác  | 8.586.703.214          | 9.451.551.368          |
| <b>Bên liên quan</b>                          | <b>83.281.551.215</b>  | <b>64.054.898.566</b>  |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>359.179.377.155</b> | <b>314.406.390.017</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** B09-DN/HN  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | VND                   | VND                   |
| <b>Bên thứ ba</b>              | <b>27.565.045.169</b> | <b>33.423.772.117</b> |
| Công ty Cổ Phần Tập đoàn PC1   | 11.881.226.871        | -                     |
| Công ty Sao Tháng Bảy Việt Nam | 6.773.103.060         | 6.773.103.060         |
| Khác                           | 8.910.715.238         | 26.650.669.057        |
| <b>Bên liên quan</b>           | <b>47.000.000.000</b> | <b>24.573.883</b>     |
| <b>Tổng</b>                    | <b>74.565.045.169</b> | <b>33.448.346.000</b> |

**9. Phải thu khác**

**a. Phải thu khác ngắn hạn**

|                                 | 31/12/2022            |                      | 01/01/2022             |                      |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                 | VND                   | VND                  | VND                    | VND                  |
|                                 | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị                | Dự phòng             |
| Tạm ứng cho nhân viên           | 37.444.717.317        | -                    | 63.660.883.878         | -                    |
| Lãi phải thu                    | 6.155.652.991         | -                    | 25.020.449.352         | -                    |
| Ký cược, ký quỹ                 | 10.967.338.798        | -                    | 110.900.000            | -                    |
| Phải thu theo HĐ hợp tác đầu tư | -                     | -                    | 6.237.004.250          | -                    |
| Phải thu từ thanh lý tài sản    | 3.072.600.000         | -                    | 75.053.323.375         | -                    |
| Khác                            | 2.857.860.312         | (436.472.631)        | 1.588.560.316          | (629.072.176)        |
| <b>Tổng</b>                     | <b>60.498.169.418</b> | <b>(436.472.631)</b> | <b>171.671.121.171</b> | <b>(629.072.176)</b> |
| Trong đó                        |                       |                      |                        |                      |
| Bên thứ ba                      | 54.269.059.836        | (436.472.631)        | 132.094.209.795        | (629.072.176)        |
| Bên liên quan                   | 6.229.109.582         | -                    | 39.576.911.376         | -                    |
|                                 | <b>60.498.169.418</b> | <b>(436.472.631)</b> | <b>171.671.121.171</b> | <b>(629.072.176)</b> |

**b. Phải thu khác dài hạn**

|                | 31/12/2022           |                      | 01/01/2022           |                      |
|----------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                | VND                  | VND                  | VND                  | VND                  |
|                | Giá trị              | Dự phòng             | Giá trị              | Dự phòng             |
| Ký quỹ ký cược | 927.800.000          | -                    | 7.192.800.000        | -                    |
| Khác           | 1.465.537.464        | (151.709.842)        | 2.084.041.811        | (151.709.842)        |
| <b>Tổng</b>    | <b>2.393.337.464</b> | <b>(151.709.842)</b> | <b>9.276.841.811</b> | <b>(151.709.842)</b> |
| Trong đó       |                      |                      |                      |                      |
| Bên thứ ba     | 1.895.133.082        | (151.709.842)        | 8.778.637.429        | (151.709.842)        |
| Bên liên quan  | 498.204.382          | -                    | 498.204.382          | -                    |
|                | <b>2.393.337.464</b> | <b>(151.709.842)</b> | <b>9.276.841.811</b> | <b>(151.709.842)</b> |

**c. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|                                    | 31/12/2022             | 01/01/2022             |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                    |
| Bên liên quan                      | 256.147.376.270        | 253.175.900.000        |
| <b>Tổng</b>                        | <b>256.147.376.270</b> | <b>253.175.900.000</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | -                      | -                      |
| <b>Giá trị thuần</b>               | <b>256.147.376.270</b> | <b>253.175.900.000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** B09-DN/HN  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**10. Hàng tồn kho**

|                                     | 31/12/2022             | 01/01/2022             |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                    |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.700.010.884          | 5.389.277.575          |
| Hàng mua đang đi đường              | 178.237.274            | -                      |
| Nguyên vật liệu                     | 37.514.097.748         | 35.178.988.806         |
| Công cụ, dụng cụ                    | 19.289.553.514         | 10.355.687.756         |
| Hàng hóa                            | 95.339.240.147         | 95.344.940.147         |
| Thành phẩm tồn kho                  | 54.879.571             | 54.879.571             |
| <b>Tổng</b>                         | <b>155.076.019.138</b> | <b>146.323.773.855</b> |

**11. Tài sản cố định thuê tài chính**

|                                      | Máy móc thiết bị<br>VND |
|--------------------------------------|-------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                    |                         |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022        | 28.086.588.959          |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b> | <b>28.086.588.959</b>   |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>               |                         |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022        | 1.830.600.111           |
| Tăng trong kỳ                        | 1.575.118.480           |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b> | <b>3.405.718.591</b>    |
| <b>Giá trị còn lại</b>               |                         |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022        | 26.255.988.848          |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b> | <b>24.680.870.368</b>   |

TSCĐ thuê tài chính liên quan đến 3 hợp đồng:

- Hợp đồng thuê tài chính số 88.20.01/CTTC ngày 26 tháng 6 năm 2020. Theo đó. Công ty đồng ý thuê máy móc trị giá 7,14 tỷ đồng (80% giá trị tài sản thuê) dưới hình thức bán và thuê lại. Thời gian thuê là 84 tháng kể từ ngày Hợp đồng với lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN HCM công bố trong từng thời kỳ cộng với mức biên là 2,7%/năm. Công ty được quyền mua lại với giá 9 triệu đồng khi kết thúc thời hạn hợp đồng cho thuê.
- Hợp đồng thuê tài chính số 92.20.09/CTTC ngày 15 tháng 12 năm 2020. Theo đó. Công ty đồng ý thuê máy móc trị giá 11,15 tỷ đồng dưới hình thức bán và thuê lại. Thời gian thuê là 60 tháng kể từ ngày Hợp đồng với lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN HCM công bố trong từng thời kỳ cộng với mức biên là 2,7%/năm. Công ty được quyền mua lại với giá 11,2 triệu đồng khi kết thúc thời hạn hợp đồng cho thuê.
- Hợp đồng thuê tài chính số 77.20.05/CTTC ngày 30 tháng 12 năm 2020. Theo đó. Công ty đồng ý thuê máy móc trị giá 10,82 tỷ đồng dưới hình thức bán và thuê lại. Thời gian thuê là 60 tháng kể từ ngày Hợp đồng với lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN HCM công bố trong từng thời kỳ cộng với mức biên là 3%/năm. Công ty được quyền mua lại với giá 11 triệu đồng khi kết thúc thời hạn hợp đồng cho thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** B09-DN/HN  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**12. Tài sản cố định vô hình**

|                                      | Quyền sử dụng đất     | Phần mềm máy tính     | Khác               | Tổng cộng             |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND                   | VND                | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>                    |                       |                       |                    |                       |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022        | 21.315.956.991        | 6.976.012.757         | 171.739.184        | 28.463.708.932        |
| Mua trong năm                        | 4.303.173.450         | 6.688.610.056         | -                  | 10.991.783.506        |
| Xóa sổ                               | -                     | (118.936.911)         | -                  | (118.936.911)         |
| Khác                                 | -                     | (70.000.000)          | -                  | (70.000.000)          |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b> | <b>25.619.130.441</b> | <b>13.475.685.902</b> | <b>171.739.184</b> | <b>39.266.555.527</b> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>               |                       |                       |                    |                       |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022        | 2.347.719.949         | 4.787.659.149         | 146.076.736        | 7.281.455.834         |
| Khấu hao trong năm                   | 804.877.953           | 2.383.001.506         | 12.885.040         | 3.200.764.499         |
| Xóa sổ                               | -                     | (89.748.314)          | -                  | (89.748.314)          |
| Khác                                 | -                     | (51.333.304)          | -                  | (51.333.304)          |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b> | <b>3.152.597.902</b>  | <b>7.029.579.037</b>  | <b>158.961.776</b> | <b>10.341.138.715</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>               |                       |                       |                    |                       |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022        | 18.968.237.042        | 2.188.353.608         | 25.662.448         | 21.182.253.098        |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b> | <b>22.466.532.539</b> | <b>6.446.106.865</b>  | <b>12.777.408</b>  | <b>28.925.416.812</b> |

- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2022: 641 triệu đồng.

- Tài sản cố định vô hình được dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay đến ngày 31/12/2022 là 21,2 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2021 là 17,6 tỷ đồng)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

B09-DN/HN

### 13. Tài sản cố định hữu hình

|                                      | Nhà cửa, vật kiến trúc   | Máy móc và thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị quản lý       | Khác                   | Tổng cộng                 |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|
|                                      | VND                      | VND                      | VND                             | VND                    | VND                    | VND                       |
| <b>Nguyên giá</b>                    |                          |                          |                                 |                        |                        |                           |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022        | 2.986.907.000.515        | 7.322.925.109.751        | 1.214.354.669.825               | 160.821.744.637        | 337.064.946.605        | 12.022.073.471.333        |
| Mua trong kỳ                         | 138.750.000              | 916.271.625              | 3.361.446.363                   | 1.840.209.768          | 370.586.528            | 6.627.264.284             |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành           | (1.003.061.068.792)      | 858.646.452.414          | 370.814.940.435                 | 55.367.073.540         | (177.965.007.533)      | 103.802.390.064           |
| Thanh lý, nhượng bán                 | (1.232.217.792)          | (79.090.909)             | (1.066.254.546)                 | (187.395.737)          | -                      | (2.564.958.984)           |
| Phân loại lại                        | -                        | (1.208.969.248)          | -                               | -                      | 1.208.969.248          | -                         |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b> | <b>1.982.752.463.931</b> | <b>8.181.199.773.633</b> | <b>1.587.464.802.077</b>        | <b>217.841.632.208</b> | <b>160.679.494.848</b> | <b>12.129.938.166.697</b> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>               |                          |                          |                                 |                        |                        |                           |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022        | 531.636.461.335          | 830.830.079.540          | 111.162.106.680                 | 29.220.075.203         | 72.153.184.181         | 1.575.001.906.939         |
| Khấu hao trong kỳ                    | 114.804.421.289          | 435.285.266.894          | 67.314.980.038                  | 17.656.432.986         | 10.173.642.426         | 645.234.743.633           |
| Thanh lý, nhượng bán                 | (1.232.217.792)          | (79.090.909)             | (716.851.266)                   | (187.395.737)          | -                      | (2.215.555.704)           |
| Phân loại lại                        | 12.107.284               | (153.815.088)            | (1.096.773.643)                 | 343.878                | 1.267.100.893          | 28.963.324                |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b> | <b>645.220.772.116</b>   | <b>1.265.882.440.437</b> | <b>176.663.461.809</b>          | <b>46.689.456.330</b>  | <b>83.593.927.500</b>  | <b>2.218.050.058.192</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>               |                          |                          |                                 |                        |                        |                           |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022        | 2.455.270.539.180        | 6.492.095.030.211        | 1.103.192.563.145               | 131.601.669.434        | 264.911.762.424        | 10.447.071.564.394        |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b> | <b>1.337.531.691.815</b> | <b>6.915.317.333.196</b> | <b>1.410.801.340.268</b>        | <b>171.152.175.878</b> | <b>77.085.567.348</b>  | <b>9.911.888.108.505</b>  |

Giá trị còn lại của TSCĐ được dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 9.685 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2021 là 8.012 tỷ đồng)

Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2022 là 78,2 tỷ đồng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** B09-DN/HN  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|   | 31/12/2022               | 01/01/2022             |
|---|--------------------------|------------------------|
|   | VND                      | VND                    |
| Dự án điện mặt trời Hàm Phú 1           | -                        | 8.831.117.103          |
| Dự án điện gió Tân Phú Đông 1           | 4.407.353.087.489        | 98.083.038.204         |
| Dự án điện mặt trời Đức Huệ 2 - Long An | 285.657.222.817          | 259.222.135.182        |
| Dự án điện gió VPL giai đoạn 1          | 167.672.950.251          | 122.888.584.399        |
| Dự án điện gió VPL giai đoạn 2          | 1.854.291.695            | -                      |
| Khác                                    | 14.128.187.259           | 10.072.005.366         |
| <b>Tổng</b>                             | <b>4.876.665.739.511</b> | <b>499.096.880.254</b> |

**15. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết**

|                                      | 31/12/2022             | 01/01/2022             |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | VND                    | VND                    |
| Công ty Cổ Phần Thủy Điện Trường Phú | 112.949.964.187        | 100.121.996.924        |
| <b>Tổng</b>                          | <b>112.949.964.187</b> | <b>100.121.996.924</b> |

**16. Chi phí trả trước**

**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                      | 31/12/2022           | 01/01/2022           |
|----------------------|----------------------|----------------------|
|                      | VND                  | VND                  |
| Công cụ dụng cụ      | 492.563.485          | 1.115.540.110        |
| Chi phí bảo hiểm     | 3.251.037.452        | 2.349.451.514        |
| Chi phí sửa chữa nhỏ | 1.763.461.262        | -                    |
| Khác                 | 4.072.561.051        | 6.501.632.795        |
| <b>Tổng</b>          | <b>9.579.623.250</b> | <b>9.966.624.419</b> |

**b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | VND                   | VND                   |
| Công cụ dụng cụ, thiết bị      | 1.965.452.717         | 1.901.274.836         |
| Chi phí bảo trì, sửa chữa NMTĐ | -                     | 3.096.174.999         |
| Chi phí sửa chữa văn phòng     | 8.551.309.891         | 5.566.898.126         |
| Thuế nhập khẩu NM Phong Điền   | -                     | 6.131.251.070         |
| Thuế nhập khẩu ĐMT Hàm Phú 2   | -                     | 6.552.368.689         |
| Chi phí thuê đất               | 7.407.866.453         | 4.930.379.881         |
| Chi phí bảo hiểm               | 7.465.416.681         | 8.615.416.677         |
| Khác                           | 2.921.511.442         | 5.867.514.358         |
| <b>Tổng</b>                    | <b>28.311.557.184</b> | <b>42.661.278.636</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** B09-DN/HN  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**17. Lợi thế thương mại**

|                        | 31/12/2022            |
|------------------------|-----------------------|
|                        | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>      |                       |
| Tại ngày đầu kỳ        | 18.132.983.897        |
| Tại ngày cuối kỳ       | <u>18.132.983.897</u> |
| <b>Phân bổ</b>         |                       |
| Tại ngày đầu kỳ        | 15.584.482.611        |
| Phân bổ trong năm      | 1.780.466.725         |
| Tại ngày cuối kỳ       | <u>17.364.949.336</u> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                       |
| Tại ngày đầu kỳ        | 2.548.501.286         |
| Tại ngày cuối kỳ       | <u>768.034.561</u>    |

**18. Phải trả người bán**

|  | 31/12/2022                      | 01/01/2022                    |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
|  | VND                             | VND                           |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                       |                                 |                               |
| <b>Bên thứ ba</b>  | <b>1.224.263.674.876</b>        | <b>301.964.152.791</b>        |
| China Power Construction Engineering Consulting CO., Ltd | 443.538.298.666                 | 113.075.196.992               |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Kỹ Thuật 29           | 7.791.260.334                   | 7.062.625.782                 |
| Công ty TNHH K2 Management Việt Nam                      | -                               | 1.277.008.333                 |
| Công ty Cổ Phần Tập đoàn PC1                             | 631.696.768.714                 | 137.359.644.115               |
| Vestas Asia Pacific A/S                                  | 113.105.292.500                 | 6.207.499.924                 |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phan Vũ                           | 3.170.086.450                   | -                             |
| Công ty TNHH Vestas Wind Technology Việt Nam             | 12.580.179.350                  | 9.027.196.417                 |
| Khác   | 12.381.788.862                  | 27.954.981.228                |
| <b>Bên liên quan</b>                                     | <b>343.745.150</b>              | <b>12.747.638.850</b>         |
| <b>Tổng</b>  | <b><u>1.224.607.420.026</u></b> | <b><u>314.711.791.641</u></b> |

|   | 31/12/2022                    | 01/01/2022                      |
|---|-------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                           | VND                             |
| <b>b. Dài hạn</b>   |                               |                                 |
| <b>Bên thứ ba</b>   | <b>151.309.883.176</b>        | <b>1.158.644.135.385</b>        |
| China Power Construction Engineering Consulting Co., Ltd. | -                             | 341.097.343.648                 |
| CPCEC Co., Ltd China                                      | 12.172.874.279                | 689.768.583.134                 |
| Công ty Cổ Phần Tập đoàn PC1                              | 139.137.008.897               | 127.778.208.603                 |
| <b>Tổng</b>   | <b><u>151.309.883.176</u></b> | <b><u>1.158.644.135.385</u></b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** B09-DN/HN  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                      | 31/12/2022           | 01/01/2022           |
|----------------------|----------------------|----------------------|
|                      | VND                  | VND                  |
| <b>Bên thứ ba</b>    | <b>929.839.460</b>   | <b>122.310.000</b>   |
| Khác                 | 929.839.460          | 122.310.000          |
| <b>Bên liên quan</b> | <b>1.437.362.987</b> | <b>2.743.696.194</b> |
| <b>Tổng</b>          | <b>2.367.202.447</b> | <b>2.866.006.194</b> |

**20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                 | Số đầu năm            | Số phải nộp trong kỳ   | Số thực nộp trong kỳ     | Cán trừ/ phân loại lại trong kỳ | Số cuối kỳ            |
|-----------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|
|                 | VND                   | VND                    | VND                      | VND                             | VND                   |
| Thuế GTGT       | 26.613.803.074        | 286.995.460.842        | (246.339.391.526)        | (44.201.268.629)                | 23.068.603.761        |
| Thuế TNDN       | 29.270.396.299        | 40.446.847.856         | (61.820.156.240)         | (273.840.227)                   | 7.623.247.688         |
| Thuế TNCN       | 1.108.223.391         | 10.584.956.258         | (8.941.345.305)          | 24.130.982                      | 2.775.965.326         |
| Thuế tài nguyên | 8.364.303.550         | 33.340.458.516         | (31.049.146.655)         | -                               | 10.655.615.411        |
| Khác            | 175.327.681           | 14.766.959.223         | (11.873.202.227)         | -                               | 3.069.084.677         |
|                 | <b>65.532.053.995</b> | <b>386.134.682.695</b> | <b>(360.023.241.953)</b> | <b>(44.450.977.874)</b>         | <b>47.192.516.863</b> |

**21. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                  | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
|                  | VND                   | VND                   |
| Lãi vay phải trả | 46.645.875.979        | 24.588.946.141        |
| Khác             | 15.930.863.784        | 7.181.473.351         |
| <b>Tổng</b>      | <b>62.576.739.763</b> | <b>31.770.419.492</b> |

**22. Phải trả ngắn hạn khác**

|                        | 31/12/2022           | 01/01/2022            |
|------------------------|----------------------|-----------------------|
|                        | VND                  | VND                   |
| Cổ tức phải trả        | 4.379.052.702        | 4.307.846.702         |
| Phí dịch vụ môi trường | 1.480.476.528        | 1.932.481.188         |
| Khác                   | 2.790.266.544        | 7.934.539.576         |
| <b>Tổng</b>            | <b>8.649.795.774</b> | <b>14.174.867.466</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** B09-DN/HN  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**23. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|   | 31/12/2022             | 01/01/2022             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>Vay ngắn hạn</b>   | <b>263.278.344.341</b> | <b>83.101.665.041</b>  |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Gia Lai                        | 110.583.038            | 7.862.970.720          |
| - Ngân hàng NN & PTNT - CN Gia Lai                                | 151.960.583.968        | 73.866.444.321         |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam                               | 71.207.177.335         | 1.372.250.000          |
| - Công Ty CP Năng Lượng Tái Tạo Mới Số 1                          | 40.000.000.000         | -                      |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                     | <b>399.709.295.987</b> | <b>324.589.295.987</b> |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN1 (1)                   | 9.811.000.000          | 7.061.000.000          |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Gia Lai (2)                    | 193.200.000.000        | 93.900.000.000         |
| + Dự án ĐMT Krong Pa  | 41.700.000.000         | 39.900.000.000         |
| + Dự án ĐMT Hàm Phú 2   | 14.500.000.000         | 54.000.000.000         |
| + Dự án NM Điện gió IBE   | 61.000.000.000         | -                      |
| + Dự án NM Điện gió VPL   | 11.000.000.000         | -                      |
| + Dự án NM Điện gió Tân Phú Đông 2                                | 65.000.000.000         | -                      |
| - Ngân hàng NN & PTNT - CN Gia Lai (3)                            | 21.000.000.000         | 37.500.000.000         |
| - Ngân hàng TNHH MTV Worri Việt Nam - CN HCM (4)                  | 68.000.000.000         | 68.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển - CN Gia Định (5)            | 24.228.000.000         | 24.648.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tp.HCM (6)                          | 43.400.000.000         | 53.400.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Tân Bình (7)                    | 4.677.998.616          | 4.677.998.616          |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Phú Nhuận (8)              | 1.119.999.996          | 1.119.999.996          |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 4 TPHCM                | 95.325.996             | 95.325.996             |
| - Phát hành trái phiếu  | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| - Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng VCB - CN HCM (12) | 4.095.691.380          | 4.095.691.380          |
| - Vay khác  | 81.279.999             | 91.279.999             |
| <b>Tổng</b>   | <b>662.987.640.328</b> | <b>407.690.961.028</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** B09-DN/HN  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**24. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|   | 31/12/2022               | 01/01/2022               |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| <b>Vay dài hạn</b>  | <b>9.264.097.059.149</b> | <b>6.695.140.195.028</b> |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN1 (1)                   | 23.443.115.182           | 32.511.115.182           |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Gia Lai (2)                    | 6.764.897.587.614        | 4.178.981.774.181        |
| + Dự án ĐMT Krông Pa  | 590.000.000.000          | 645.600.000.000          |
| + Dự án ĐMT Hàm Phú 2   | 502.000.000.000          | 560.000.000.000          |
| + Dự án NM Điện gió IBE   | 1.197.500.000.000        | 1.243.381.774.181        |
| + Dự án NM Điện gió VPL   | 679.800.689.043          | -                        |
| + Dự án NM Điện gió Tân Phú Đông 1                                | 2.143.596.898.571        | -                        |
| + Dự án NM Điện gió Tân Phú Đông 2                                | 1.652.000.000.000        | 1.730.000.000.000        |
| - Ngân hàng NN & PTNT - CN Gia Lai (3)                            | 318.500.000.000          | 359.500.000.000          |
| - Ngân hàng TNHH MTV Worri Việt Nam - CN HCM (4)                  | 206.361.320.000          | 274.361.320.000          |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển - CN Gia Định (5)            | 127.373.366.950          | 151.571.366.950          |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tp.HCM (6)                          | 387.150.000.000          | 440.550.000.000          |
| - Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Tân Bình (7)                    | 19.881.494.062           | 24.559.492.678           |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Phú Nhuận (8)              | 8.400.000.010            | 9.520.000.006            |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 4 TPHCM                | 230.371.177              | 325.697.173              |
| - Phát hành trái phiếu VCB (9)                                    |                          |                          |
| +Mệnh giá trái phiếu  | 195.000.000.000          | 225.000.000.000          |
| +Chi phí phát hành trái phiếu                                     | (1.811.700.000)          | (2.141.100.000)          |
| - Phát hành trái phiếu TCB (10)                                   |                          |                          |
| +Mệnh giá trái phiếu  | 700.000.000.000          | 700.000.000.000          |
| +Chi phí phát hành trái phiếu                                     | (6.831.416.660)          | (10.735.083.332)         |
| - Phát hành trái phiếu TCB (11)                                   |                          |                          |
| +Mệnh giá trái phiếu  | 300.000.000.000          | 300.000.000.000          |
| +Chi phí phát hành trái phiếu                                     | (1.698.916.661)          | (2.771.916.665)          |
| - Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng VCB - CN HCM (12) | 9.811.837.475            | 13.907.528.855           |
| - Micro, Small & Medium Enterprises Bonds S.A. (13)               | 213.390.000.000          | -                        |
| <b>Tổng</b>   | <b>9.264.097.059.149</b> | <b>6.695.140.195.028</b> |

(1) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP.HCM:

Hợp đồng tín dụng số 138/2014/HĐTDDA/NHCT902-GTLC ngày 10/10/2014 để đầu tư cho Dự án xây dựng Thủy điện Thượng Lộ. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (138) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (18) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

(2) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai

- Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 215/18/VCB.GEC ngày 21/06/2018 để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Krông Pa – Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Gia Lai, thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 2,6%/năm. Thời hạn giải ngân tối đa là 12 tháng kể từ ngày có hiệu lực của Hợp đồng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Krông Pa và các nhà máy thủy điện của Công ty: Ayun Thượng, ĐăkPiHao 1.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** B09-DN/HN  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hợp đồng tín dụng số 125/18/VCB.GHC ngày 10/09/2018 được ký kết giữa Công Ty CP Thủy Điện Gia Lai và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Hàm Phú 2 – Bình Thuận. Thời hạn cho vay là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 2,6%/năm. Thời hạn giải ngân tối đa là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2 – Bình Thuận.
- Hợp đồng tín dụng số 99/2020/IBE.DAĐT ngày 29/12/2020 được ký kết giữa Công Ty CP Điện Gió Ia Bang và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy điện gió Ia Bang 1. Thời hạn cho vay là 168 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + biên 3%/năm. Lãi suất áp dụng hiện tại là 8%/năm từ ngày 28/04/2022 đến 20/04/2023. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Nhà máy điện Gió Ia Bang 1, Nhà máy điện mặt trời Krong Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, cổ phần của GEC tại Công Ty CP Điện Gió Ia Bang.
- Hợp đồng tín dụng số 21/2022/VCB.VPL ngày 16/08/2022 được ký kết giữa Công Ty CP Năng Lượng VPL và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để cấp tín dụng cho Dự án "Nhà máy điện gió VPL Bến Tre giai đoạn 1". Thời hạn cấp tín dụng là 156 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi cuối kỳ của VCB công bố + biên độ 3,1%/năm. Lãi suất áp dụng hiện tại là 8%/năm từ ngày 24/08/2022 đến 23/08/2023. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Toàn bộ máy móc thiết bị bao gồm móng trụ turbine, Tài sản gắn liền trên đất đã hình thành và tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai và Quyền tài sản phát sinh của Nhà máy điện Gió VPL Bến Tre giai đoạn 1, Nhà máy điện mặt trời Krong Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, Nhà máy điện gió Ia Bang, cổ phần của GEC và GHC tại Công Ty CP Năng Lượng VPL.
- Hợp đồng tín dụng số 04A/2022/TDH.TPD1 ngày 17/03/2022 được ký kết giữa Công Ty CP Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 1. Thời hạn cho vay là 168 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,9%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau + 3,1%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Quyền sử dụng đất; Toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai hạng mục xây dựng thuộc diện tích mặt biển và diện tích đất trên bờ và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Nhà máy điện Tân Phú Đông 1, Quyền tài sản phát sinh từ dự án, Nhà máy điện gió Ia Bang, Nhà máy điện mặt trời Krong Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2, Nhà máy thủy điện Đak Pi Hao 2, Quyền tài sản phát sinh từ Nhà máy thủy điện Ia Meur 3, Nhà máy thủy điện Ia Puch 3, Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 1, Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 3, Quyền tài sản phát sinh từ Nhà máy thủy điện Ia Drang 2.
- Hợp đồng tín dụng số 21A.2021/DAĐT.TPD2 ngày 19/04/2021 được ký kết giữa Công Ty CP Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2. Thời hạn cho vay là 168 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm; lãi suất 8,2%/ năm được xác định từ 10/6/2022 đến 05/06/2023. Các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 3%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Quyền sử dụng đất; Toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai hạng mục xây dựng thuộc diện tích mặt biển và diện tích đất trên bờ và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Nhà máy điện Tân Phú Đông 2, Quyền tài sản phát sinh từ dự án, Nhà máy điện gió Ia Bang, Nhà máy điện mặt trời Krong Pa, Nhà máy thủy

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN**  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, cổ phần của GEC & GHC tại Công Ty CP Năng Lượng Điện Gió Tiên Giang và bảo lãnh vay vốn của các công ty GEC, CTCP Thủy điện Gia Lai, CTCP Điện TTC Đức Huệ - Long An
- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/AGRIBANK-GEC ngày 14/09/2018 được ký kết giữa Công Ty CP Điện Gia Lai - Agribank GiaLai - Agribank Thừa Thiên Huế để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Phong Điền, Huyện Phong Điền – Thừa Thiên Huế, thời hạn cho vay là 132 tháng kể từ ngày sau ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,7%/năm (riêng năm đầu tiên + 2.5%/năm). Thời hạn giải ngân tối đa là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Phong Điền – Thừa Thiên Huế.
- (4) Hợp đồng tín dụng số VN120004060 ngày 27/7/2020 vay vốn tái tài trợ dự án Nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định bằng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 06 tháng của Ngân hàng quốc doanh + biên độ 3.2%/năm. Thời hạn cho vay từ ngày 27/7/2020 đến 25/12/2026.
- (5) Hợp đồng vay vốn Dự án điện mặt trời áp mái. Thời hạn cho vay là 102 tháng kể từ ngày giải ngân vay vốn lần đầu. Lãi suất vay của 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,0%/năm – 9,2%/năm; các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + biên 3%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai của các Dự án nhà máy điện mặt trời áp mái.
- (6) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM:  
- Hợp đồng tín dụng số 0008/1928/D-DA/01 ngày 15/03/2019 được ký kết giữa Công Ty CP Điện TTC Đức Huệ Long An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời TTC – Đức Huệ 1 tại tỉnh Long An. Thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân vay vốn lần đầu. Lãi vay của 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là lãi suất cơ sở + biên 1.7%/năm; các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 3.0%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời TTC Đức Huệ 1, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Công Ty CP Điện TTC Đức Huệ Long An và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, quyền sở hữu của công ty mẹ và thư bảo lãnh của công ty mẹ.
- (7) Vay Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình:  
Hợp đồng vay vốn Dự án điện mặt trời áp mái. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân vay vốn lần đầu. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai của các Dự án nhà máy điện mặt trời áp mái.
- (8) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Phú Nhuận:  
Hợp đồng vay vốn Dự án điện mặt trời áp mái. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân vay vốn lần đầu. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai của các Dự án nhà máy điện mặt trời áp mái.
- (9) Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 20/06/2018 giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai với tổng số trái phiếu phát hành là 300 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyên đổi. Ngày phát hành trái phiếu là 29/06/2018 để đầu tư vào dự án điện năng lượng mặt trời Phong Điền và Krông Pa. Lãi suất cố định cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tham chiếu + 2,6%/năm. Ngày mua lại trái phiếu được chia làm 10 kỳ cách nhau 12 tháng. Ngày đáo hạn trái phiếu là 10 năm kể từ ngày phát hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN**  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (10) Hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 11/10/2021 với tổng số trái phiếu phát hành là 7.000.000 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích thanh toán trước hạn gốc trái phiếu 200 tỷ đồng được phát hành theo NQ 32/2020/NQ-HĐQT ngày 09/09/2020 và thanh toán trước hạn gốc trái phiếu 500 tỷ đồng được phát hành theo NQ 07/2021/NQ-HĐQT ngày 07/04/2021. Lãi suất cố định: 9,5%/năm cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên, các kỳ tiếp theo bằng tổng của 3,28%/năm và lãi suất tham chiếu của kỳ tính lãi đó. Kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành.
- (11) Hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 23/08/2021 với tổng số trái phiếu phát hành là 3.000.000 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích: Tăng quy mô vốn hoạt động của Tổ Chức Phát Hành; và/hoặc Thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Tổ Chức Phát Hành. Lãi suất cố định: 9,5%/năm cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên, các kỳ tiếp theo bằng tổng của 3,28%/năm và lãi suất tham chiếu của kỳ tính lãi đó. Kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành.
- (12) Thuê tài sản tài chính theo các hợp đồng cho thuê tài chính số 88.20.01/CTTC ký ngày 26/06/2020, 92.20.09/CTTC ký ngày 15/12/2020, 77.20.05/CTTC ký ngày 30/12/2020 với Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính – Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - VCB Leasing.
- (13) Hợp đồng tín dụng ký ngày 21/11/2022 giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Micro, Small & Medium Enterprises Bonds S.A. để tài trợ cho các dự án đủ tiêu chuẩn xanh. Đồng tiền nhận nợ, rút vốn trả nợ là Đô La Mỹ (USD). Số tiền vay 9 triệu USD. Thời hạn vay tính từ ngày giải ngân khoản vay cho đến 30/11/2025. Lãi suất vay cố định 9,5%/năm, số tiền lãi vay sẽ được tính bằng cách áp dụng lãi suất vay trên cho khoản vay tương đương VND.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 25. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

|  | Vốn cổ phần              | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông KKS  | Tổng cộng                |
|--|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                   | VND                   | VND                               | VND                      | VND                      |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021                        | 2.711.751.880.000        | 38.206.262.153        | 87.318.702.905        | 219.977.103.593                   | 410.661.829.624          | 3.467.915.778.275        |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu                            | -                        | -                     | -                     | (108.463.230.000)                 | -                        | (108.463.230.000)        |
| Phát hành cổ phiếu                                   | 325.403.380.000          | (353.600.000)         | -                     | -                                 | 400.000.000              | 325.449.780.000          |
| Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát              | -                        | -                     | -                     | -                                 | (31.396.560.500)         | (31.396.560.500)         |
| Lợi nhuận/(lỗ) trong năm                             | -                        | -                     | -                     | 282.831.537.440                   | 42.602.257.262           | 325.433.794.702          |
| Trích quỹ đầu tư và phát triển                       | -                        | -                     | 6.922.309.667         | (6.922.309.667)                   | -                        | -                        |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                       | -                        | -                     | -                     | (20.599.199.577)                  | (2.057.790.321)          | (22.656.989.898)         |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con              | -                        | -                     | -                     | (49.851.565.154)                  | (155.807.954.846)        | (205.659.520.000)        |
| Chia cổ tức bằng tiền                                | -                        | -                     | -                     | (108.470.075.200)                 | -                        | (108.470.075.200)        |
| Tăng do sát nhập TGG vào TGE                         | -                        | -                     | -                     | 3.318.164                         | -                        | 3.318.164                |
| Ảnh hưởng từ việc góp vốn thêm vào GHC               | -                        | -                     | -                     | 11.002.874                        | 95.715.653.116           | 95.726.655.990           |
| Điều chỉnh khác                                      | -                        | -                     | -                     | (189.487.355)                     | -                        | (189.487.355)            |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>                 | <b>3.037.155.260.000</b> | <b>37.852.662.153</b> | <b>94.241.012.572</b> | <b>208.327.095.118</b>            | <b>360.117.434.335</b>   | <b>3.737.693.464.178</b> |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu                            | 182.213.760.000          | -                     | -                     | (182.213.760.000)                 | -                        | -                        |
| Phát hành cổ phiếu ưu đãi (*)                        | 642.000.000.000          | -                     | -                     | -                                 | -                        | 642.000.000.000          |
| Lợi nhuận/(lỗ) trong năm                             | -                        | -                     | -                     | 315.693.407.917                   | 54.886.172.244           | 370.579.580.161          |
| Trích quỹ đầu tư và phát triển                       | -                        | -                     | 8.582.993.056         | (8.582.993.056)                   | -                        | -                        |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                       | -                        | -                     | -                     | (32.243.368.942)                  | (4.283.499.088)          | (36.526.868.030)         |
| Ảnh hưởng từ thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con | -                        | -                     | -                     | (8.616.132.896)                   | 8.616.132.896            | -                        |
| Nhận hợp tác đầu tư vào công ty thành viên           | -                        | -                     | -                     | -                                 | 589.500.000.000          | 589.500.000.000          |
| Chi phí liên quan đến việc phát hành cổ phiếu        | -                        | (11.986.604.669)      | -                     | -                                 | -                        | (11.986.604.669)         |
| Đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh                     | -                        | -                     | (4.800.000.000)       | -                                 | -                        | (4.800.000.000)          |
| Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát              | -                        | -                     | -                     | -                                 | (57.199.380.500)         | (57.199.380.500)         |
| Chuyển nhượng công ty thành viên                     | -                        | -                     | -                     | -                                 | 400.200.000.000          | 400.200.000.000          |
| Sáp nhập Đức Huệ 2 vào Đức Huệ 1                     | -                        | -                     | -                     | (71.337.715)                      | -                        | (71.337.715)             |
| Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát                   | -                        | -                     | -                     | -                                 | 210.200.000              | 210.200.000              |
| Điều chỉnh khác                                      | -                        | -                     | -                     | 137.725.703                       | (1.507.172)              | 136.218.531              |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>                 | <b>3.861.369.020.000</b> | <b>25.866.057.484</b> | <b>98.024.005.628</b> | <b>292.430.636.129</b>            | <b>1.352.045.552.715</b> | <b>5.629.735.271.956</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**a. Cổ phiếu**

|                                       | <b>31/12/2022</b> | <b>01/01/2022</b> |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                       | <b>Cổ phiếu</b>   | <b>Cổ phiếu</b>   |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 386.136.902       | 303.715.526       |
| - Cổ phiếu thường (*)                 | 321.936.902       | 303.715.526       |
| - Cổ phiếu ưu đãi (**)                | 64.200.000        | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành       | 386.136.902       | 303.715.526       |
| - Cổ phiếu thường (*)                 | 321.936.902       | 303.715.526       |
| - Cổ phiếu ưu đãi (**)                | 64.200.000        | -                 |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ         |                   |                   |

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 04/2022/NQ-ĐHĐCĐ, số 06/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022, Công ty đã thông qua hình thức chi trả cổ tức năm 2021 với 6% bằng cổ phiếu, nguồn chi trả được lấy từ lợi nhuận còn lại chưa phân phối của năm 2021. Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022.

(\*\*) Trong năm 2022, Công ty phát hành 64.200.000 cổ phiếu ưu đãi cổ tức chuyển đổi riêng lẻ với giá chào bán 10.000 đồng/cổ phiếu và đã được Ủy Ban chứng khoán nhà nước chấp thuận theo công văn số 8571/UBCK-QLCB ngày 27/12/2022 “V/v Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ưu đãi cổ tức chuyển đổi riêng lẻ của GEG”

**b. Vốn cổ phần cổ đông phổ thông**

|   | <b>Tỷ lệ</b>  | <b>31/12/2022</b>        | <b>Tỷ lệ</b>  | <b>01/01/2022</b>        |
|---|---------------|--------------------------|---------------|--------------------------|
|   | <b>%</b>      | <b>VND</b>               | <b>%</b>      | <b>VND</b>               |
| AVH Pte. Ltd.   | 35,10         | 1.129.888.930.000        | 20,76         | 630.541.660.000          |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thành Thành Công   | 16,79         | 540.538.930.000          | 17,80         | 540.538.930.000          |
| International Finance Corporation   | -             | -                        | 13,74         | 417.168.310.000          |
| Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre  | 7,66          | 246.674.150.000          | 8,39          | 254.959.470.000          |
| Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công - Biên Hòa   | 7,18          | 231.102.870.000          | 7,18          | 218.021.580.000          |
| Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa (trước là Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai) | 5,28          | 169.927.960.000          | 5,28          | 160.309.400.000          |
| Ông Đặng Văn Thành  | -             | -                        | 3,83          | 116.469.520.000          |
| Công Ty Cổ Phần KCN Thành Thành Công  | 3,83          | 123.457.690.000          | -             | -                        |
| Công Ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai   | 2,90          | 93.439.000.000           | 2,90          | 88.150.000.000           |
| Cổ đông khác  | 21,26         | 684.339.490.000          | 20,12         | 610.996.390.000          |
| <b>Cộng</b>   | <b>100,00</b> | <b>3.219.369.020.000</b> | <b>100,00</b> | <b>3.037.155.260.000</b> |

**c. Vốn cổ phần cổ đông ưu đãi**

|  | <b>Tỷ lệ</b>  | <b>31/12/2022</b>      | <b>Tỷ lệ</b> | <b>01/01/2022</b> |
|--|---------------|------------------------|--------------|-------------------|
|  | <b>%</b>      | <b>VND</b>             | <b>%</b>     | <b>VND</b>        |
| DEG - Deutsche Investitions - Und Entwicklungsgesellschaft mbH | 100,00        | 642.000.000.000        | -            | -                 |
| <b>Cộng</b>  | <b>100,00</b> | <b>642.000.000.000</b> | <b>-</b>     | <b>-</b>          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**26. Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ**

|                            | Quý IV                 |                        | Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo |                          |
|----------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|--------------------------|
|                            | Năm 2022               | Năm 2021               | 31.12.2022                 | 31.12.2021               |
|                            | VND                    | VND                    | VND                        | VND                      |
| Doanh thu bán điện         | 485.861.805.140        | 441.747.481.594        | 1.958.725.053.452          | 1.367.392.516.486        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 10.469.578.993         | 1.958.312.847          | 16.517.545.630             | 11.426.568.513           |
| Doanh thu xây lắp          | (608.290.763)          | (1.187.575.642)        | 4.782.705.041              | 1.223.176.899            |
| Doanh thu bán hàng hóa     | 157.050.037            | 211.208.113            | 113.207.531.279            | 1.076.508.113            |
|                            | <b>495.880.143.407</b> | <b>442.729.426.912</b> | <b>2.093.232.835.402</b>   | <b>1.381.118.770.011</b> |

**27. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

|                          | Quý IV                 |                        | Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo |                        |
|--------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
|                          | Năm 2022               | Năm 2021               | 31.12.2022                 | 31.12.2021             |
|                          | VND                    | VND                    | VND                        | VND                    |
| Giá vốn bán điện         | 251.043.331.170        | 223.487.899.769        | 950.202.950.264            | 597.433.951.087        |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 24.154.639.367         | 332.183.009            | 27.394.323.766             | 13.386.065.891         |
| Giá vốn xây lắp          | -                      | 268.748.133            | 2.487.760.663              | 2.710.341.368          |
| Giá vốn hàng hóa         | -                      | 170.624.000            | 101.748.366.940            | 409.614.048            |
|                          | <b>275.197.970.537</b> | <b>224.259.454.911</b> | <b>1.081.833.401.633</b>   | <b>613.939.972.394</b> |

**28. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | Quý IV                |                      | Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------------|-----------------------|
|                                      | Năm 2022              | Năm 2021             | 31.12.2022                 | 31.12.2021            |
|                                      | VND                   | VND                  | VND                        | VND                   |
| Lãi tiền gửi, cho vay                | 11.311.456.309        | 8.125.309.996        | 30.673.296.610             | 25.866.046.552        |
| Lãi từ chuyển nhượng cổ phần         | -                     | -                    | 165.550.433.310            | -                     |
| Chênh lệch lãi tỷ giá chưa thực hiện | 2.061.024.341         | -                    | 2.061.024.341              | 9.024.584.792         |
| Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện       | 10.463.598.698        | -                    | 10.463.598.698             | 1.820.913.676         |
| Khác                                 | -                     | -                    | 5.172.074.201              | 751.283.437           |
|                                      | <b>23.836.079.348</b> | <b>8.125.309.996</b> | <b>213.920.427.160</b>     | <b>37.462.828.457</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 29. Chi phí tài chính

|   | Quý IV                 |                        | Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo |                        |
|---|------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
|   | Năm 2022               | Năm 2021               | 31.12.2022                 | 31.12.2021             |
|   | VND                    | VND                    | VND                        | VND                    |
| Chi phí lãi vay                           | 155.733.736.251        | 133.117.840.967        | 586.905.106.652            | 383.781.656.592        |
| Chênh lệch lỗ tỷ giá chưa thực hiện       | 7.637.690.771          | -                      | 24.616.909.766             | -                      |
| Chi phí đầu tư vốn, chuyển nhượng cổ phần | 12.662.692.210         | -                      | 35.355.178.195             | -                      |
| Khác                                      | 2.044.630.765          | 18.160.417.596         | 10.210.950.368             | 24.847.621.086         |
|   | <b>178.078.749.997</b> | <b>151.278.258.563</b> | <b>657.088.144.981</b>     | <b>408.629.277.678</b> |

### 30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                     | Quý IV                |                       | Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo |                        |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------|
|                                     | Năm 2022              | Năm 2021              | 31.12.2022                 | 31.12.2021             |
|                                     | VND                   | VND                   | VND                        | VND                    |
| Chi phí nhân viên                   | 26.542.818.261        | 20.581.175.921        | 77.814.938.979             | 57.326.518.776         |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 1.219.716.716         | 633.080.145           | 4.537.789.114              | 1.977.013.109          |
| Khấu hao tài sản cố định            | 2.115.836.902         | 1.768.785.631         | 7.816.674.266              | 7.296.222.751          |
| Dịch vụ mua ngoài                   | 1.918.760.447         | 7.184.097.233         | 21.718.315.245             | 15.560.362.544         |
| Khác                                | 15.355.491.271        | 10.784.171.405        | 48.453.714.268             | 31.704.013.669         |
|                                     | <b>47.152.623.597</b> | <b>40.951.310.335</b> | <b>160.341.431.872</b>     | <b>113.864.130.849</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**31. Thu nhập và chi phí khác**

|                                  | Quý IV                 |                       | Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo |                       |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|
|                                  | Năm 2022               | Năm 2021              | 31.12.2022                 | 31.12.2021            |
|                                  | VND                    | VND                   | VND                        | VND                   |
| <b>Thu nhập khác</b>             |                        |                       |                            |                       |
| Thu do nhượng bán, thanh lý TSCĐ | -                      | 96.619.225.571        | 405.258.690                | 81.414.944.757        |
| Khác                             | -                      | 577.004.312           | 192.163.107                | 9.491.774.968         |
|                                  | <u>-</u>               | <u>97.196.229.883</u> | <u>597.421.797</u>         | <u>90.906.719.725</u> |
|                                  |                        |                       |                            |                       |
|                                  | Quý IV                 |                       | Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo |                       |
|                                  | Năm 2022               | Năm 2021              | 31.12.2022                 | 31.12.2021            |
|                                  | VND                    | VND                   | VND                        | VND                   |
| <b>Chi phí khác</b>              |                        |                       |                            |                       |
| Khác                             | 9.147.069.125          | 4.912.502.636         | 14.170.122.935             | 10.083.496.148        |
|                                  | <u>9.147.069.125</u>   | <u>4.912.502.636</u>  | <u>14.170.122.935</u>      | <u>10.189.812.148</u> |
|                                  |                        |                       |                            |                       |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) khác</b>       | <u>(9.147.069.125)</u> | <u>92.283.727.247</u> | <u>(13.572.701.138)</u>    | <u>80.716.907.577</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**32. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

|   | Quý IV                 |                        | Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo |                        |
|---|------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
|   | Năm 2022               | Năm 2021               | 31.12.2022                 | 31.12.2021             |
|   | VND                    | VND                    | VND                        | VND                    |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế  | 178.405.814.160        | 139.150.018.815        | 406.766.375.283            | 368.715.667.090        |
| Điều chỉnh  | (10.173.454.520)       | 3.101.263.050          | 4.294.896.025              | 28.219.870.420         |
| Chi phí không được trừ  | 7.786.500.395          | 25.830.179.615         | 31.096.121.497             | 35.178.905.197         |
| Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện   | (17.959.954.915)       | (19.047.092.145)       | (24.961.418.780)           | (6.851.693.330)        |
| Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại                    | -                      | 65.166.816             | -                          | 2.615.904.705          |
| Lỗi tính thuế đã được sử dụng   | -                      | (3.746.991.236)        | (1.839.806.692)            | (2.723.246.152)        |
| <b>Thuế thu nhập chịu thuế ước tính</b>   | <b>168.232.359.640</b> | <b>142.251.281.865</b> | <b>411.061.271.308</b>     | <b>396.935.537.510</b> |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: |                        |                        |                            |                        |
| Thuế TNDN - hiện hành   | 3.587.786.974          | 28.478.345.395         | 41.127.952.128             | 44.652.211.054         |
| Thuế TNDN - hoãn lại  | (3.540.864.233)        | (3.809.418.429)        | (4.941.157.006)            | (1.370.338.666)        |
|   | <b>46.922.741</b>      | <b>24.668.926.966</b>  | <b>36.186.795.122</b>      | <b>43.281.872.388</b>  |

**Giải trình lợi nhuận tăng/giảm sau thuế thu nhập doanh nghiệp**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý IV năm 2022 đạt hơn 21 tỷ đồng, giảm 93 tỷ đồng tương ứng 82% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Doanh thu bán điện tăng 44 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng hơn 10% và đồng thời giá vốn bán điện tăng hơn 28 tỷ đồng.
- Thu nhập do thanh lý nhượng bán TSCĐ giảm 97 tỷ, do trong năm 2021 có chuyển nhượng nhà máy Ayun Hạ.
- Chi phí tài chính tăng gần 27 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, do công ty tăng nợ vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | Kỳ kết thúc ngày |                  |
|---|------------------|------------------|
|   | 31/12/2022       | 31/12/2021       |
|   | VND              | VND              |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ             | 315.693.407.917  | 282.831.537.440  |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán |                  |                  |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                           | -                | -                |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                           | (32.243.368.942) | (20.599.199.577) |
| Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu Cổ phiếu phổ thông    | 283.450.038.975  | 262.232.337.863  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ   | 305.124.914      | 279.736.701      |
| Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên Cổ phiếu              | 929              | 937              |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**34. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan đến ngày 31/12/2022 như sau:

| Bên liên quan  | Mối quan hệ        | Nội dung                          | 31/12/2022      |
|--|--------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công                    | Cổ đông            | Mua hàng hóa và dịch vụ           | 44.095.280.074  |
|  |                    | Cổ tức                            | 7.776.000       |
| Tổng công ty Điện lực Miền Trung                           | Bên liên quan khác | Doanh thu bán điện                | 319.169.013.646 |
|  |                    | Cổ tức đã công bố                 | 4.320.000.000   |
| Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Sơn Tín                 | Bên liên quan khác | Lãi cho vay                       | 15.829.010.965  |
|  |                    | Cho vay                           | 23.170.000.000  |
|  |                    | Thu hồi khoản cho vay             | 17.750.000.000  |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công                   | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa và dịch vụ           | 39.346.482      |
| Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận                 | Bên liên quan khác | Lãi cho vay                       | 360.000.004     |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú                       | Bên liên quan khác | Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ | 720.660.672     |
|  |                    | Nhận thanh toán lãi vay           | 4.080.136.985   |
|  |                    | Lãi cho vay                       | 17.688.815.368  |
|  |                    | Cho vay                           | 290.500.000.000 |
|  |                    | Thu hồi khoản cho vay             | 307.500.000.000 |
|  |                    | Lãi nhập gốc                      | 12.151.476.270  |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Thành Thành Công                | Bên liên quan khác | DT bán hàng hóa & dịch vụ         | 1.226.841.525   |
| CN Công Ty TNHH Du Lịch TTC - TTC Resort Premium - Đốc Lết | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa dịch vụ              | 36.817.340      |
| Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu                         | Bên liên quan khác | DT bán hàng hóa & dịch vụ         | 1.989.215.799   |
| Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Ninh Hòa                  | Bên liên quan khác | Doanh thu bán hàng và cung c      | 9.259.259       |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình                         | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa và dịch vụ           | 119.689.999     |
| Công ty Cổ phần Thành Thành Nam                            | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa dịch vụ              | 5.933.446.577   |
| Công ty TNHH DV QL BĐS Sài Gòn Thương Tín                  | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa dịch vụ              | 36.000.000      |
| Công ty TNHH Nhiệt điện Ninh Hòa                           | Bên liên quan khác | Doanh thu cung cấp dịch vụ        | 184.333.333     |
| Công Ty CP Chè Thành Ngọc                                  | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa dịch vụ              | 198.988.889     |
| CN CTCP du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng                  | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa, dịch vụ             | 213.074.075     |
| Công ty CP Xây Dựng Và Kết Cấu Thép Đại Tín                | Bên liên quan khác | Cung cấp dịch vụ, thiết bị        | 883.114.189     |
| Công ty CP XNK Tân Định                                    | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa và dịch vụ           | 2.070.692.198   |
| Công ty CP Khai Thác và Quản Lý Khu Công Nghiệp Đặng Huỳnh | Bên liên quan khác | DT bán hàng hóa & dịch vụ         | 1.526.371.338   |
|  |                    | Mua hàng hóa và dịch vụ           | 301.836.114     |
| Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC                           | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa và dịch vụ           | 4.649.633.244   |
| Công ty Cổ phần Y Tế DHA                                   | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa và dịch vụ           | 399.770.370     |
| Công ty TNHH MTV Mía đường Attapeu                         | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa và dịch vụ           | 110.000.000     |
| Công ty TNHH Kasekam Youveakchun Svay Rieng                | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa và dịch vụ           | 60.000.000      |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN**  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**34. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**

Tại ngày 31/12/2022 số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>                        | <b>Mối quan hệ</b> | <b>31/12/2022</b>      | <b>01/01/2022</b>      |
|--|--------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng công ty điện lực miền Trung                           | Bên liên quan      | 80.219.470.839         | 63.678.842.259         |
| Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa                  | Bên liên quan      | 10.000.000             | 30.863.000             |
| Công ty cổ phần Năng lượng TTC                             | Bên liên quan      | 221.314.996            | 345.193.307            |
| Công ty CP Thủy điện Trường Phú                            | Bên liên quan      | 2.323.703.819          | -                      |
| Công ty CP Khai Thác và Quản Lý Khu Công Nghiệp Đặng Huỳnh | Bên liên quan      | 137.981.561            | -                      |
| Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu                         | Bên liên quan      | -                      | -                      |
| Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa                       | Bên liên quan      | 199.080.000            | -                      |
| Công ty TNHH MTV Mía đường Attapeu                         | Bên liên quan      | 110.000.000            | -                      |
| Công ty TNHH Kasekam Youveakchun Svay Rieng                | Bên liên quan      | 60.000.000             | -                      |
|  |                    | <b>83.281.551.215</b>  | <b>64.054.898.566</b>  |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                             | <b>Mối quan hệ</b> | <b>31/12/2022</b>      | <b>01/01/2022</b>      |
| Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công                         | Bên liên quan      | 47.000.000.000         | -                      |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định                    | Bên liên quan      | -                      | 11.244.523             |
| Công ty Cổ phần Năng Lượng TTC                             | Bên liên quan      | -                      | 13.329.360             |
|  |                    | <b>47.000.000.000</b>  | <b>24.573.883</b>      |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                              | <b>Mối quan hệ</b> | <b>31/12/2022</b>      | <b>01/01/2022</b>      |
| Công ty cổ phần Năng lượng TTC                             | Bên liên quan      | 1.000.000              | -                      |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công                | Bên liên quan      | -                      | 33.000.000             |
| Công ty CP thủy điện Trường Phú                            | Bên liên quan      | 2.375.721.518          | 20.335.582.609         |
| Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín                 | Bên liên quan      | 2.009.558.910          | 18.343.424.661         |
| Công ty CP Thành Thành Nam                                 | Bên liên quan      | 498.204.382            | -                      |
| Công ty Cổ phần Năng Lượng Sạch Ninh Thuận                 | Bên liên quan      | 1.224.904.110          | 864.904.106            |
| Công ty CP Khai Thác và Quản Lý KCN Đặng Huỳnh             | Bên liên quan      | 119.720.662            | -                      |
|  |                    | <b>6.229.109.582</b>   | <b>39.576.911.376</b>  |
| <b>Phải thu dài hạn khác</b>                               | <b>Mối quan hệ</b> | <b>31/12/2022</b>      | <b>01/01/2022</b>      |
| CTCP Thành Thành Nam                                       | Bên liên quan      | 498.204.382            | 498.204.382            |
|  |                    | <b>498.204.382</b>     | <b>498.204.382</b>     |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                         | <b>Mối quan hệ</b> | <b>31/12/2022</b>      | <b>01/01/2022</b>      |
| CTCP Đầu tư Thành Thành Công                               | Bên liên quan      | -                      | 12.337.893.700         |
| Công Ty CP Xây Dựng Và Kết Cấu Thép Đại Tín                | Bên liên quan      | 343.745.150            | 343.745.150            |
| CTCP du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng                     | Bên liên quan      | -                      | 66.000.000             |
|  |                    | <b>343.745.150</b>     | <b>12.747.638.850</b>  |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                            | <b>Mối quan hệ</b> | <b>31/12/2022</b>      | <b>01/01/2022</b>      |
| Công ty CP Biên Hòa Thành Long                             | Bên liên quan      | 1.437.362.987          | 1.437.362.987          |
| Công ty CP Thủy điện Trường Phú                            | Bên liên quan      | -                      | 1.306.333.207          |
|  |                    | <b>1.437.362.987</b>   | <b>2.743.696.194</b>   |
| <b>Phải thu cho vay ngắn hạn</b>                           | <b>Mối quan hệ</b> | <b>31/12/2022</b>      | <b>01/01/2022</b>      |
| Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận                 | Bên liên quan      | 4.000.000.000          | 4.000.000.000          |
| CTCP Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín                            | Bên liên quan      | 76.420.000.000         | 71.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú                       | Bên liên quan      | 175.727.376.270        | 178.175.900.000        |
|  |                    | <b>256.147.376.270</b> | <b>253.175.900.000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN**  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**35. Lương và thù lao các nhân sự chủ chốt**

|                                      |                   | Năm 2022<br>VND       | Năm 2021<br>VND       |
|--------------------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Thành viên Hội Đồng Quản Trị</b>  |                   | <b>1.688.064.517</b>  | <b>1.607.185.185</b>  |
| Tân Xuân Hiến                        | CT.HĐQT           | 390.000.000           | 390.000.000           |
| Deepak C.Khanna                      | TV.HĐQT           | 224.516.129           | 260.000.000           |
| Nguyễn Thế Vinh                      | TV.HĐQT           | 260.000.000           | 179.259.259           |
| Đặng Huỳnh Anh Tuấn                  | TV.HĐQT           | 260.000.000           | 179.259.259           |
| Phạm Hồng Dương                      | TV.HĐQT           |                       | 78.666.667            |
| Phạm Thị Khuê                        | TV.HĐQT           | 260.000.000           | 260.000.000           |
| Nguyễn Thùy Vân                      | TV.HĐQT           | 260.000.000           | 260.000.000           |
| Toshihiro Oki                        | TV.HĐQT           | 16.774.194            | -                     |
| Simon Mark Wilson                    | TV.HĐQT           | 16.774.194            | -                     |
| <b>Chủ Tịch và ban Tổng Giám Đốc</b> |                   | <b>9.658.227.959</b>  | <b>8.816.125.939</b>  |
| Tân Xuân Hiến                        | Chủ Tịch          | 1.997.080.000         | 1.909.586.313         |
| Nguyễn Thái Hà                       | Tổng Giám Đốc     | 2.787.947.000         | 2.659.090.042         |
| Lê Thanh Vinh                        | Phó Tổng Giám Đốc | 2.176.367.000         | 2.098.459.417         |
| Nguyễn Phong Phú                     | Phó Tổng Giám Đốc | 1.610.264.959         | 939.930.167           |
| Trần Thị Hồng Thắm                   | Kế toán trưởng    | 1.086.569.000         | 1.209.060.000         |
|                                      |                   | <b>11.346.292.476</b> | <b>10.423.311.124</b> |

**36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo Trích yếu Quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị số 36A/2022/TYQĐ-CT.HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2022, Chủ tịch Hội đồng quản trị đã phê duyệt kế hoạch giải thể Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai (GCC) trong năm 2023.

**37. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH PWC Việt Nam và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất quý 4/2021 do công ty tự lập.


**Nguyễn Thị Lệ Quyên**  
Người lập biểu

**Trần Thị Hồng Thắm**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thái Hà**  
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2023